

Hợp tác kinh tế và đầu tư trực tiếp Việt Nam - Liên bang Nga

HOÀNG XUÂN NGHĨA
NGUYỄN THÀNH CÔNG

1. Đặc điểm quá trình phát triển và thành tựu

a) *Có thể nói đầu tư trực tiếp (FDI) Việt Nam - Liên bang Nga là hình thức hợp tác mới, gắn bó hữu cơ và đồng thời là thành quả của cải cách và đổi mới kinh tế của hai nước.* Nhưng nhìn từ quan điểm lịch sử thì quan hệ này có cơ sở – tiền đề từ trong mối quan hệ hợp tác truyền thống vốn có giữa hai dân tộc. Ngay sau khi Việt Nam kết thúc chiến tranh, trong chuyến thăm Liên Xô của ông Lê Duẩn - Bí thư thứ nhất BCH TƯ Đảng Lao động Việt Nam vào tháng 9-1975, hai bên đã ký kết Hiệp định hợp tác và hữu nghị, có hợp tác trong lĩnh vực kinh tế; theo đó, Liên Xô sẽ giúp Việt Nam xây dựng một số cơ sở công nghiệp quan trọng như: các nhà máy thủy điện Hoà Bình, Trị An, nhiệt điện Phả Lại, xi măng Bỉm Sơn... Hiệp định cũng đề cập một phương diện mới: hợp tác khai thác dầu khí - cơ sở cho sự ra đời Xí nghiệp liên doanh (XNLD) dầu khí Vietsovpetro sau này.

Tuy nhiên, phải 6 năm sau XNLD dầu khí Việt - Xô mới chính thức được thành lập trên cơ sở Hiệp định liên Chính phủ ký ngày 19 - 6 - 1981 tại Matxcơva. Hiệp định gồm 27 điều, theo đó quy định các nguyên tắc thành lập và hoạt động của XNLD; trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của hai bên; những ưu đãi mà các bên dành cho nhau. Cụ thể: hình thức tổ chức là XNLD về khoa học - sản xuất quốc doanh, có tư cách pháp nhân của XNLD và là pháp nhân của CHXHCN Việt Nam, hoạt động trên cơ sở điều lệ XNLD, phù hợp với công ước quốc tế và luật pháp mỗi nước, tuân theo những điều khoản đã thoả thuận giữa hai bên, nhằm giúp đỡ lẫn nhau và đạt được mục đích chung mà

XNLD đã đề ra. Đối tượng hoạt động của XNLD là tiến hành thăm dò địa chất và khai thác dầu khí trên thềm lục địa phía Nam CHXHCN Việt Nam. Vốn pháp định là đóng góp của hai bên theo nguyên tắc ngang nhau và cùng chia đều lợi nhuận. Phía Liên Xô ưu đãi cho Việt Nam vay tín dụng với lãi suất thấp 4% trong thời kỳ 1981-1985 và trả nợ trong thời hạn 10 năm kể từ năm 1986; đổi lại, phía Việt Nam giành ưu đãi cho Liên Xô thông qua miễn thuế trực thu và lệ phí quốc gia cũng như thuế địa phương đối với các công trình thuộc XNLD, miễn thuế quan và lệ phí hải quan trong khi chuyển đến và chuyển đi các thiết bị - vật tư - hàng hóa dùng cho XNLD, các công dân Liên Xô của XNLD được miễn các nghĩa vụ cá nhân quy định trong pháp luật Việt Nam cũng như miễn các khoản thuế trực thu và lệ phí thu nhập, miễn thuế quan đánh vào đồ dùng cá nhân và gia đình khi trở về nước. Cơ quan lãnh đạo tối cao XNLD là Hội đồng XNLD; Hội đồng sẽ bổ nhiệm Tổng giám đốc và Ban tổng giám đốc là cơ quan điều hành XNLD sẽ do hai bên đề cử từ các công dân Liên Xô và Việt Nam; Hội đồng XNLD cũng bổ nhiệm Ủy ban thanh tra XNLD để kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính và kinh doanh của XNLD.

Giai đoạn 1981 - 1990 là thời kỳ xây dựng ban đầu XNLD, xí nghiệp đã hoàn thành một khối lượng công việc to lớn để phát triển ngành dầu khí Việt Nam như: khảo sát khu vực thềm lục địa từ vịnh Bắc Bộ đến phía Nam và Tây Nam; xây dựng căn

Hoàng Xuân Nghĩa, Ts. Viện Kinh tế học.

Nguyễn Thành Công, Ts. Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội.

cứ dịch vụ dầu khí tổng hợp trên bờ với kỹ thuật tiên tiến; xây dựng dàn khoan cố định và tiến hành khoan khai thác, tổ chức khai thác dầu khí ngoài khơi; đồng thời khẩn trương đào tạo đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật ngành dầu khí... Điều có ý nghĩa là đã phát hiện ra dòng dầu khí công nghiệp và các tầng chứa dầu ở các mỏ Rồng và mỏ Đại Hùng, đặc biệt, phát hiện ra tầng móng chứa dầu với trữ lượng cao 1.000 tấn/ngày ở mỏ Bạch Hổ. Nhìn tổng thể, giai đoạn này đã khẳng định tiềm năng, trữ lượng cũng như triển vọng ngành dầu khí Việt Nam, đồng thời đặt nền móng - cơ sở vật chất ban đầu cho ngành dầu khí. Tuy nhiên, về sản lượng giai đoạn này mới chỉ đạt sản lượng 5,2 triệu tấn dầu thô và doanh thu 700 triệu USD; phần lớn thu nhập chỉ để bù đắp chi phí tìm kiếm, thăm dò và xây dựng cơ sở vật chất cho XNLD.

Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm và phát huy những thành quả ban đầu của XNLD dầu khí Việt-Xô, các hình thức hợp tác kinh tế và sản xuất khác giữa Việt Nam và Liên Xô cũng được phát triển, bao gồm việc xây dựng các công trình toàn bộ và thực hiện các chương trình hợp tác có mục tiêu. Tháng 1-1985, hai bên đã ký Hiệp định hợp tác sản xuất rau quả, theo đó Liên Xô cho Việt Nam vay 240 triệu rúp với lãi suất 3%/năm; trong đó 90 triệu rúp để xây dựng 17 nhà máy và 150 triệu rúp dùng để nhập vật tư - hàng hóa phục vụ cho việc sản xuất- chế biến. Chương trình dự kiến sẽ xuất sang Liên Xô 929 tấn rau quả tươi và chế biến với trị giá 320 triệu rúp. Ngoài ra, còn ký hiệp định về cà phê, theo đó Liên Xô cho Việt Nam vay 71 triệu rúp để trồng mới 5 vạn ha cà phê; hiệp định cho Việt Nam vay 160 triệu rúp để trồng 7 vạn ha cao su, các hiệp định về sản xuất chè, dầu dừa trị giá hàng chục triệu rúp... Hình thức gia công chế biến theo đơn đặt hàng cũng được chú ý: trong các năm 1987-1989, Liên Xô có kế hoạch đặt Việt Nam gia công 9,5 triệu sản phẩm hàng may mặc và 67,5 triệu sản phẩm mũi giày.

b) *Giai đoạn tiếp theo 1991- 2000 là thời kỳ có những bước phát triển mới trong hợp tác và đầu tư trực tiếp (FDI) giữa Việt Nam - Liên bang Nga dựa trên nền tảng của cải cách thị trường và đổi mới của hai nước. Có ảnh hưởng trực tiếp phải kể tới 2 yếu tố: thứ nhất, Luật Đầu tư nước ngoài được Chính phủ Việt Nam thông qua vào tháng 12-1987, tạo khung khổ pháp lý cho thu hút FDI, đồng thời qui định mức đóng góp các loại thuế về chủ quyền tài nguyên của CHXHCN Việt Nam; thứ hai, Luật Công ty được ban hành năm 1990 thừa nhận một chủ thể thị trường cơ bản, không kể trong nước hay ngoài nước hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam đều phải tuân theo luật pháp Việt Nam và Công ước quốc tế.*

Sau giai đoạn quan hệ giữa hai nước tạm thời bị ngưng trệ do những khó khăn của cải cách trong các năm 1988-1992, chỉ sau đó ít lâu Việt Nam đã chủ động nối lại và có những hoạt động tích cực nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga trên một cơ sở mới. Thời kỳ này được đánh dấu bằng các cuộc viếng thăm của nhiều đoàn đại biểu cấp cao Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ, các bộ, ngành của CHXHCN Việt Nam tới Liên bang Nga, và đã ký kết được nhiều văn kiện hợp tác quan trọng, mà nội dung trong đó có việc xác định các nguyên tắc quan hệ mới và những lĩnh vực hợp tác cùng có lợi. Cơ chế hợp tác giữa hai nước được phục hồi: từ năm 1993 Ủy ban Liên Chính phủ về hợp tác kinh tế, thương mại, khoa học, kỹ thuật và văn hóa Việt Nam - Liên bang Nga họp phiên đầu tiên. Nguyên thủ hai nước đồng thời cũng ký Hiệp ước về các nguyên tắc quan hệ hữu nghị thay thế cho Hiệp ước hữu nghị và hợp tác ký tháng 11 - 1975 đã không còn phù hợp. Trên cơ sở này, hai bên đã ký kết nhiều hiệp định hợp tác trong các lĩnh vực cụ thể như kinh tế - thương mại, khoa học - kỹ thuật, điện lực, dầu khí, khuyến khích và bảo hộ đầu tư, tổ hợp công - nông nghiệp và một số lĩnh vực khác... *Như vậy, các hiệp định và thoả thuận đạt được giữa hai nước*

thời kỳ này chẳng những đã khôi phục lại quan hệ hợp tác truyền thống vốn có mà còn làm phong phú và bổ sung cho nó những nội dung mới, có quan hệ hợp tác kinh tế và đầu tư trực tiếp, mở ra thời kỳ phát triển mới cho quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga.

Một năm sau - năm 1994, hai bên đã đạt được thoả thuận về việc tiếp tục triển khai các chương trình dài hạn hợp tác sản xuất - chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp như: sản xuất chè, cao su, sản xuất thịt và các sản phẩm thịt chế biến, dầu dừa, thuốc lá... Cũng theo thoả thuận này, một phần nợ của Việt Nam được tái đầu tư trở lại vào các liên hiệp sản xuất nông nghiệp dưới hình thức XNLD. Có thể kể các XNLD như vậy trong nông nghiệp: Liên hiệp công - nông nghiệp Quảng Nam - Đà Nẵng gồm 1 nhà máy đồ hộp công suất 500 tấn và 3 nông trường trồng dừa có diện tích 5.000 ha; Liên hiệp công - nông nghiệp Kiên Giang, Nhà máy đồ hộp Phú Quý (Nghệ An), nhà máy đông lạnh thành phố Hồ Chí Minh, ngoài ra còn có các dự án trồng đào lộn hột, dừa, sản xuất than hoạt tính từ vỏ dừa...

Đặc biệt, Hiệp ước liên Chính phủ ký ngày 16-6-1994 về hợp tác kinh tế - khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực tổ hợp công - nông nghiệp đã xem xét các hình thức hoạt động tương hỗ khác nhau giữa hai nước, có xí nghiệp liên doanh hiệp hội cổ phần, các biện pháp khuyến khích và bảo hộ song phương vốn đầu tư. Tất cả những động thái chính sách tích cực này đã thúc đẩy hoạt động đầu tư trực tiếp của hai nước nhanh chóng vươn lên chiếm vị trí quan trọng trong quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam - Liên bang Nga. Theo thống kê sơ bộ tới năm 1995, ở Việt Nam có 36 dự án hợp tác đầu tư Nga - Việt với tổng số vốn 160 triệu USD đã đi vào hoạt động, trong đó có 32 XNLD, 2 XN cổ phần 100% của Nga, 2 hợp đồng thoả thuận kinh doanh chung. Nếu xếp về thứ hạng, Liên bang Nga đứng hàng thứ 20 trong số các quốc gia, vùng và lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Có thể thấy lĩnh vực hấp dẫn đầu tư Nga là khai thác và chế biến hải sản, công

ngiệp thực phẩm và công nghiệp nhẹ, sản xuất cao su tự nhiên và hóa chất, liên doanh chế biến cá, vận tải biển, chế tạo máy.

Quan hệ hợp tác và đầu tư trực tiếp giữa hai nước thời kỳ này đặc biệt phát triển và thu được những thành tựu quan trọng trong lĩnh vực dầu khí. XNLD dầu khí Việt - Xô sau quá trình tồn tại một thập kỷ đã bộc lộ những bất cập trong điều kiện cải cách mở cửa. Qua 8 vòng đàm phán (từ tháng 7-1988 đến tháng 7-1991), đại diện hai Chính phủ đã đi tới thoả thuận Nghị định thư về việc xem xét các vấn đề liên quan tới khai thác dầu khí mỏ Đại Hùng. Ngày 16-7-1991 tại Hà Nội đã ký kết Hiệp định liên Chính phủ về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí trên thềm lục địa phía Nam CHXHCN Việt Nam trong khuôn khổ XNLD Việt - Xô, cũng từ đây xí nghiệp được đổi tên và có tên là Vietsovpetro.

Nội dung của Hiệp định ngày 16-7-1991 đã phản ánh những nguyên tắc căn bản của hợp tác kinh tế nói chung cũng như đầu tư trực tiếp Việt Nam - Liên bang Nga trong thời kỳ kinh tế thị trường mở cửa: là bình đẳng, cùng có lợi và tôn trọng pháp luật nước chủ nhà cũng như thông lệ quốc tế; XNLD hoạt động trên cơ sở hạch toán kinh tế độc lập, tự cấp vốn và hoàn vốn; được mở rộng quyền hạn và trách nhiệm trong quản lý đầu vào cũng như hiệu quả cuối cùng, có công tác xuất - khẩu; phải trả tiền thuê mặt đất, mặt nước và mặt biển trong khu chính của mình cho nước chủ nhà; phải nộp thuế cho Nhà nước CHXHCN Việt Nam theo Luật Đầu tư nước ngoài; thời hạn hoạt động của XNLD là 20 năm kể từ 1-1-1991; vốn pháp định của XNLD chuyển từ góp vốn bằng hiện vật sang góp vốn bằng tiền (theo Hiệp định là 1.500 triệu USD và phần của mỗi bên là 750 triệu USD); cũng từ đây đồng tiền dùng để hạch toán trong XNLD là đôla; XNLD được để lại không quá 35% khối lượng sản phẩm hàng hóa trong năm để cấp vốn bổ sung; có quyền ký các hợp đồng nhập khẩu phục vụ cho sản xuất của mình; Tổng giám đốc phải là công dân Việt Nam.

Hợp tác kinh tế ...

Cơ chế mới đã tạo hành lang thông thoáng cho Vietsovpetro. Đây là thời kỳ XNLD triển khai hoạt động khẩn trương và khai thác dầu khí với quy mô công nghiệp. Một mặt, XNLD phấn đấu bồi dưỡng và nâng cao năng lực quản lý, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật và đổi mới trang thiết bị, áp dụng các công nghệ tiên tiến; mặt khác, tiến hành khai thác quy mô các mỏ Bạch Hổ và mỏ Rồng, đồng thời thăm dò thêm các khu mới để mở rộng phạm vi hoạt động, điều hành mỏ Đại Hùng và đưa khí đồng hành vào bờ. Sản lượng dầu thô khai thác tăng nhanh chóng từ 3,957 triệu tấn/năm (1991) lên 12,6 triệu tấn/năm (2000); tương ứng, doanh thu từ bán dầu thô cũng tăng từ 581,1 triệu USD (1991) lên 2.694,6 triệu USD (2000 - năm này được lợi nhờ giá dầu thô trên thế giới tăng mạnh). Nếu chỉ tính riêng thời kỳ 5 năm 1991 - 1995 thì sản lượng khai thác của Vietsovpetro đạt 29,398 triệu tấn dầu thô, doanh thu đạt 3.906,2 triệu USD. Thời kỳ 1996-2000 đạt sản lượng khai thác 53,367 triệu tấn dầu và doanh thu là 7.955,1 triệu USD; tức là nhìn chung tăng gấp đôi so với thời kỳ

trước. Đó thật là những nhịp độ và con số ấn tượng và nhiều ý nghĩa đối với cả hai nước, đặc biệt với Việt Nam từ xuất phát điểm một nước nghèo, luôn phải nhận viện trợ và nhập khẩu.

Cùng với thành quả trong lĩnh vực hợp tác dầu khí, gần đây FDI Việt Nam - Liên bang Nga trên các lĩnh vực khác cũng có xu hướng tăng mạnh và gặt hái được nhiều thành công. Năm 1998 tăng thêm 4 dự án với tổng số vốn lên tới 1.307,1 triệu USD (vốn pháp định 803 triệu USD), năm 1999 có 2 dự án với tổng số vốn 20,7 triệu USD và năm 2000 có 4 dự án với tổng số vốn 54,8 triệu USD. Năm 2000 chỉ tính riêng các dự án đầu tư của Nga đã được thực hiện (không kể XNLD Vietsovpetro) với tổng số vốn trị giá 238,9 triệu USD, tăng 19,6% so với năm 1999. Trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp ở Việt Nam, Nga đã có 66 dự án (tính tới thời điểm năm 2000) với tổng số vốn đầu tư trị giá 1,7 tỷ USD (tính tới thời điểm năm 2001). Do đó, Nga đã từ hàng thứ 20 (năm 1995) vươn lên hàng thứ 8 (năm 2001) trong số các quốc gia, vùng và lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

BIỂU SỐ 1: Những chỉ tiêu chủ yếu của XNLD Vietsovpetro (1981-2000)

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tổng số	Trong đó			
			Giai đoạn 1981-1990	Giai đoạn 1991-2000		
				Tổng số	1991- 1995	1996-2000
Khoan thăm dò	Giếng	41	22	19	10	9
	Mét	142.603	75.900	66.703	36.991	29.712
Khoan khai thác	Giếng	216	53	157	79	78
	Mét	907.663	237.394	670.269	334.796	335.473
Lắp đặt đường ống	Km	257,25	56,53	200,72	110,22	90,95
Bơm ép nước vào vỉa	1.000 m ³	89.442	950	88.492	11.036	77.457
Dầu khai thác	1.000 tấn	87.993	5.228	82.765	29.398	53.367
Khí đưa vào bờ	Triệu m ³	5.044,7		5.044,7	202,9	4.841,8
Doanh thu bán dầu	Triệu USD	12.593	731,18	11.861,3	3.906,2	7.955,1
Thu nhập phía VN	Triệu USD	6.817		6.817	2.096,7	4.720,3
Thu nhập phía Nga	Triệu USD	2.027,1		2.027,1	684,7	1.342,4

(*) Theo Vietsovpetro – 20 năm xây dựng và trưởng thành. Nxb CTQG. HN. 2001.

Hợp tác kinh tế ...

BIỂU SỐ 2: Đầu tư trực tiếp của Liên bang Nga vào Việt Nam (1994 - 2000).

§v: triÖu USD

Chỉ tiêu	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
1. Số dự án	50	53	56	56	60	62	66
% so với cả nước	4,26	3,43	2,6	2,5	2,41	2,21	2,08
2. Vốn đăng ký	173,9	186,22	191,3	191,3	1.498,4	1.519,1	1.577,5
% so với cả nước	1,4	1,3	0,5	0,43	4,2	4,1	4,03
3. Vốn pháp định	128,1	135,98	137,2	137,2	940,3	950,8	959,2
4. Tăng trong năm							
Số dự án		3	3		4	2	4
Vốn đăng ký		12,320	5,0		1.307,1	20,7	58,4

(**) Theo Niên giám thống kê các năm 1995, 1996, 1997, 1998 và 2000. Không tính đầu tư của Vietsovpetro.

c) *Thành tựu hợp tác kinh tế và FDI Việt Nam - Liên bang Nga thời kỳ đổi mới được đánh giá trên những phương diện sau:*

Thứ nhất, xét trong một quá trình cả trước đây cũng như hiện nay, Nga vẫn là đối tác giàu tiềm năng và kinh nghiệm, là nhà đầu tư hàng đầu ở Việt Nam về quy mô cũng như hiệu quả. Quan hệ hợp tác kinh tế và đầu tư Nga - Việt tuy có những giai đoạn thăng trầm và khó khăn, nhưng về căn bản có bước phát triển mạnh mẽ, vững chắc và đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa và tác dụng về kinh tế - xã hội tích cực đối với cả hai nước, đặc biệt là đối với tăng trưởng và đổi mới kinh tế ở Việt Nam. Chính nhờ quan hệ hợp tác với Liên Xô cũ trước đây và Liên bang Nga hiện nay mà Việt Nam có nhiều công trình lớn, nhỏ được xây dựng bằng vốn vay, viện trợ hay đầu tư trực tiếp của Nga như thủy điện Hoà Bình, cầu Thăng Long, nhiệt điện Phả Lại... Ước tính có tới 300 cơ sở kinh tế quan trọng do Liên Xô và Liên bang Nga giúp đỡ xây dựng hiện đang hoạt động và phát huy tác dụng trong nền kinh tế quốc dân CHXHCN Việt Nam; ngoài ra Nga còn giúp Việt Nam trong việc kiến tạo hạ tầng công cộng và giao thông của đất nước. Cũng theo số liệu thống kê cho thấy những nhà máy và cơ sở công nghiệp có sự trợ giúp của Nga về kinh tế và kỹ thuật đang sản xuất ra 73% sản lượng điện của Việt Nam, 62% than đá, 47% chèn

chế biến, 45% máy công cụ cắt gọt kim loại, 41% xi măng, 15% động cơ diesel, còn các sản phẩm như dầu thô, apatite, supe fosfate, kính tấm thì chiếm tỷ trọng lớn.

Thứ hai, riêng trong lĩnh vực FDI tính tới 2001, thì Liên bang Nga đã đạt con số kỷ lục 1,7 tỷ USD, đó là không kể đầu tư của Vietsovpetro, chiếm 4% tổng vốn FDI ở Việt Nam hiện nay và đứng hàng thứ 8 trong số 60 nước, vùng và lãnh thổ trên thế giới đầu tư vào Việt Nam. Nga được xếp vào Câu lạc bộ "13 nhà đầu tư hàng đầu ở Việt Nam" có vốn trên 1 tỷ USD; trong khi nhóm các nước này chỉ chiếm 19,7% tổng số các nhà đầu tư, nhưng lại chiếm 85,65% tổng số vốn FDI. Nếu xếp theo thứ tự, Nga: 4%, chỉ đứng sau Xingapo: 15,9%, Đài Loan: 12,3%, Hồng Kông: 9,8%, Nhật Bản: 9%, Hàn Quốc: 8,5%... là những nước có nền kinh tế mạnh; nhưng lại vượt Hoa Kỳ: 3,5%, Anh Quốc: 3,1%, Malaixia: 3,5, Thái Lan: 2,9% (theo tính toán năm 1999). FDI Liên bang Nga đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng và cải thiện tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam thời đổi mới, đặc biệt thông qua XNLD Vietsovpetro. XNLD đã khai thác 80% sản lượng dầu thô và 100% khí đốt của Việt Nam, đem lại 20% doanh thu xuất khẩu và thu nhập ngoại tệ cho ngân sách với con số tuyệt đối 1,2 tỷ USD/năm. Năm 2001 kỷ niệm Vietsovpetro tròn 20 tuổi, XNLD đã khai thác tấn dầu thứ 100 triệu và

trên 5 tỷ m³ khí đồng hành đưa vào bờ. Tính trong suốt 20 năm tồn tại, XNLD đã đạt doanh thu từ dầu thô 12,593 tỷ USD, nộp vào ngân sách Việt Nam: 6,817 tỷ USD và đem lại không ít cho ngân sách Liên bang Nga: 2,027 tỷ USD. Nếu tính từ 1991, trên cơ sở phân chia dầu thương phẩm theo Hiệp định đã sửa đổi ngày 16-7-1991, thì tới năm 1993 phía Việt Nam thu hồi được vốn pháp định; nếu tính thu nhập lợi nhuận ròng thì cả hai phía thu hồi được vốn ban đầu bỏ ra là 1,5 tỷ USD vào thời điểm năm 1996. Về một số chỉ tiêu hiệu quả của XNLD như sau: hiệu quả vốn đầu tư: 61%, tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu: 57,42%, tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu: 32,4%, lợi nhuận trên lao động: 147.809 USD/người (năm 2000).

Thứ ba, đồng thời thông qua hợp tác kinh tế và đầu tư (FDI), đặc biệt, thông qua Vietsovpetro để giúp đỡ Việt Nam xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất - kỹ thuật đồng bộ, hiện đại cho ngành dầu khí, để ngành có khả năng độc lập hoạt động (từ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển và sắp tới là chế biến và phân phối sản phẩm). Trong đó có giúp Việt Nam đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ KH - KT và công nhân dầu khí lành nghề. Điều này có thể thấy qua các con số sau: nếu năm 1991 cán bộ - công nhân viên Việt Nam có 4.230 người và chiếm 78,7% tổng số người trong XNLD, trong đó đại học: 1.064 người (25% số người Việt Nam) và trên đại học: 11 người (1% số người Việt Nam); thì vào năm 2000 các chỉ tiêu tương ứng là tổng số cán bộ - công nhân viên VN - 5.991 người (89%), đại học: 1.740 người (32,5%) và trên đại học: 61 người (3,5%). Ngày nay đội ngũ cán bộ, công nhân viên Việt Nam chiếm gần 90% lực lượng lao động và giữ các chức vụ chủ chốt thay thế người Nga đảm nhận hầu hết các khâu sản xuất của XNLD.

Thứ tư, hợp tác kinh tế và đầu tư trực tiếp là điểm sáng thành công và hiệu quả nhất trong quan hệ hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga thời kỳ đổi mới. Xét trên ý nghĩa

biện chứng vĩ mô thì quan hệ này vừa là kết quả lại vừa là động lực thúc đẩy quá trình đổi mới và mở cửa ở cả hai nước, đặc biệt, đối với Việt Nam thông qua Vietsovpetro. Có thể nói không cường điệu rằng thành công trong lĩnh vực hợp tác dầu khí có tác dụng như “một cú hích ban đầu” mạnh mẽ đẩy đoàn tàu kinh tế tri triệ Việt Nam chuyển động, còn thu nhập ngoại tệ từ bán dầu thô đã góp phần quyết định làm thăng bằng cán cân ngoại thương và cải thiện thâm hụt ngân sách, ổn định tình hình kinh tế - xã hội, trên một ý nghĩa sâu xa còn chuyển Việt Nam từ thế bị động sang thế chủ động trong hợp tác và thu hút đầu tư nước ngoài. Cũng qua những hoạt động hợp tác và đầu tư này mà chúng ta có được những kinh nghiệm quý về làm ăn, hợp tác với nước ngoài, giúp cho lời giải bài toán lớn “mở cửa và hội nhập”.

Ngoài ra, đối với bên trong thì FDI và Vietsovpetro còn có tác dụng tích cực thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, kích thích các ngành phát triển, có những ngành công nghệ cao gắn với dầu khí (như điện - điện tử - tin học, lắp ráp máy móc chính xác, xây dựng công trình biển, sửa chữa dàn khoan, vận tải biển, bưu chính - viễn thông, ngân hàng... kể cả các ngành truyền thống cũng có cơ hội phục hồi và phát triển như cơ khí sửa chữa phục vụ cho xây dựng các công trình dầu khí). Đặc biệt, với đặc trưng là ngành sản xuất - kinh doanh sử dụng công nghệ cao và mang tính tổng hợp liên ngành, ngành dầu khí đem lại những kinh nghiệm về mô hình tổ chức tập đoàn trong các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn và then chốt của nền kinh tế đất nước.

2. Tiềm năng - triển vọng, những vấn đề và giải pháp

2.1. Hợp tác kinh tế và đầu tư trực tiếp Việt Nam - Liên bang Nga có tiềm năng, triển vọng to lớn trong thế kỷ XXI. Nhận định này có các căn cứ sau:

a. Như đã trình bày, giai đoạn hiện nay được đánh dấu bởi sự phát triển đầy năng

động và nâng cao về chất của quan hệ hợp tác toàn diện về kinh tế - thương mại - khoa học - kỹ thuật và văn hóa giữa hai nước Việt Nam – Liên bang Nga, trong đó có quan hệ FDI; đây là kết quả tất yếu của quá trình hợp tác và đúc rút kinh nghiệm từ thực tiễn phong phú, sinh động qua nhiều thập kỷ của hai dân tộc.

b. Với các chuyến viếng thăm chính thức gần đây của Tổng thống Liên bang Nga V.Putin (tháng 3-2001) và Chủ tịch Hội đồng nhà nước M.Kasyanov (tháng 3-2002), hai nước đã ký kết Hiệp ước “Đối tác chiến lược hướng tới thế kỷ XXI”; các nhà lãnh đạo hai nước thoả thuận thúc đẩy phát triển mạnh mẽ quan hệ hợp tác toàn diện Nga - Việt lên tầm cao mới tương xứng với truyền thống vốn có trong quá khứ và với tiềm năng lớn của hai dân tộc, đóng góp vào sự nghiệp phát triển chung hai nước cũng như hoà bình và hữu nghị trên thế giới.

c. Hai bên cũng đạt được nhiều thoả thuận quan trọng trong các lĩnh vực cụ thể, đặc biệt, các lĩnh vực liên quan tới hợp tác kinh tế và FDI như: điều chỉnh nợ của Việt Nam chuyển sang theo hình thức cấp tín dụng như trước đây; khuyến khích và bảo hộ đầu tư cũng như các hình thức hợp tác trực tiếp liên vùng và địa phương, giữa các doanh nghiệp và cá nhân hai nước. Những lĩnh vực hợp tác ưu tiên được xác định là dầu khí, năng lượng, hóa chất, xây dựng, chế tạo máy, chế biến nông sản nhiệt đới và hải sản, luyện kim, liên lạc - viễn thông, đóng tàu, giao thông vận tải, nông nghiệp nhiệt đới, khí tượng thủy văn, du lịch, văn hóa - xuất bản, giáo dục - đào tạo, năng lượng nguyên tử... Hợp tác du lịch cũng hứa hẹn những khả năng thu hút du khách Liên bang Nga sang Việt Nam.

Có thể lấy ví dụ một số lĩnh vực hợp tác kinh tế và đầu tư trực tiếp Việt Nam - Liên bang Nga đã và đang thực hiện có kết quả và có triển vọng tiếp tục phát triển trong tương lai:

+ Lĩnh vực công nghiệp và năng lượng vốn là thế mạnh truyền thống của Nga. Phía

Nga tham gia thiết kế và cung cấp thiết bị cũng như hỗ trợ về mặt kỹ thuật cho nhiều công trình năng lượng lớn ở Việt Nam như: các nhà máy thủy điện Yaly, Đa Mi, Sơn La, nhiệt điện Uông Bí, Phả Lại. Tổ hợp xuất nhập khẩu kỹ thuật điện tử của Nga đã đưa vào Việt Nam những tài liệu thiết kế kỹ thuật, những thiết bị từ Nga và nhập từ nước thứ ba để khai thác tổ máy phát điện thứ tư nhà máy thủy điện Yaly. Phía Nga còn hợp tác với Tổng công ty lắp máy Việt Nam (LILAMA) để lắp đặt và đưa vào sử dụng thiết bị cơ thủy lực cho Nhà máy thủy điện Đa Mi; lắp đặt thiết bị đầu tiên cho Nhà máy thủy điện Cảnh Đôn; ký kết Hiệp định liên Chính phủ về cấp khoản tín dụng 100 triệu USD cho hoạt động của Nhà máy thủy điện Plei - Kron và Se - San 3.

+ Lĩnh vực tổ hợp công - nông nghiệp được phía Nga quan tâm và có nhiều kinh nghiệm. Hai bên đã thoả thuận thành lập XNLD trồng và chế biến chè, đóng gói và cung cấp sang Nga 5.000 tấn chè/năm; thành lập XNLD trên lãnh thổ Việt Nam để chế biến và cung cấp sang Nga các mặt hàng nông sản nhiệt đới như cà phê, rau quả tươi và chế biến. Nga dự kiến xây một kho lạnh tại Tân Thuận có công suất 4.000 tấn, hợp tác trong việc cung cấp cao su từ 15 - 20 ngàn tấn/năm, cung cấp dầu thực vật 35.000 tấn/năm, chế biến và cung cấp được liệu chế từ các cây thuốc nam trị giá hàng chục triệu USD. Đã triển khai các chương trình hợp tác về chọn giống, phân bón và đào tạo cán bộ kỹ thuật nông nghiệp; chương trình kiểm dịch thú y với sự giám sát của các bác sỹ thú y Nga tại các xí nghiệp chế biến thịt lợn của Việt Nam, nhờ thế sản phẩm thịt lợn của Việt Nam xuất sang Nga đã tăng đáng kể vượt mức 10.000 tấn.

+ Lĩnh vực thiết bị và máy xây dựng Nga cũng có ưu thế. Theo đánh giá, thiết bị xây dựng của Nga được ưa chuộng trên thị trường Việt Nam bởi chất lượng và giá cả; riêng thiết bị nghiền sàng đá, máy ủi và máy xúc Nga hiện chiếm 80-90% thị phần ở Việt Nam. Do tốc độ phát triển xây dựng và

hạ tầng giao thông ở Việt Nam hiện rất lớn, nên có nhu cầu lớn về các thiết bị - máy móc xây dựng. Những thiết bị xây dựng được nhập từ Nga thời gian qua đáng tiếc một phần thông qua con đường phi chính thức nên có hiện tượng “hàng nhái” và chất lượng chưa đảm bảo. Gần đây hai nhà máy sản xuất và xuất khẩu thiết bị xây dựng Nga Strommashina và Orimeto đã tham gia Hội chợ Thương mại quốc tế EXPO-2000 ở Hà Nội để điều tra thị trường và tìm kiếm đối tác, đã xây dựng đề án liên doanh khả thi với Công ty Hoà Phát (Việt Nam) để thành lập XNLD chế tạo và cung cấp máy xây dựng đồng bộ cũng như phụ tùng thay thế ngay tại Việt Nam.

+ Trong một số lĩnh vực khác cũng có triển vọng: với sự thoả thuận của Tổ hợp Zarubejiugol của Nga với Tổng công ty Than Việt Nam sẽ thành lập XNLD để khai thác một trong những mỏ than tại Việt Nam; thoả thuận về hợp tác trong lĩnh vực tiêu chuẩn hóa, tàu điện ngầm, đăng ký bản quyền, nghiên cứu nguyên tử vì mục đích hoà bình; đã và đang hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu và dự báo khí tượng thủy văn. Mới đây một đoàn bốn doanh nghiệp Nga ở thành phố Xanh - Pê-téc-bua hoạt động trong các lĩnh vực dầu khí, đóng tàu, hóa chất, vận tải biển, điện tử đã sang thăm Việt Nam tìm kiếm cơ hội đầu tư vào tháng 4-2002.

+ *Cuối cùng, lĩnh vực đã và đang hợp tác có tiềm năng và triển vọng nhất là dầu khí.* Việt Nam và Liên bang Nga đạt được sự nhất trí cao và đề ra kế hoạch khả thi mở rộng hợp tác về dầu khí. Các dự án lớn về khai thác dầu khí được tiếp tục triển khai cùng với các dự án lớn trong lĩnh vực hóa dầu và năng lượng, theo lời của Chủ tịch M.Kasyanov trong chuyến thăm Việt Nam tháng 3-2002, sẽ tạo ra bước đột phá trong quan hệ hợp tác song phương thời gian tới!

Về phát triển XNLD dầu khí Vietsovpetro, mới đây nhất tại Hà Nội ngày 24-1-2002, hai nước ký Biên bản thoả thuận về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu địa chất, tìm kiếm và khai thác dầu khí ở thềm lục

địa phía Nam CHXHCN Việt Nam trong phạm vi XNLD Vietsovpetro. Việt Nam giành lô 3-4 thuộc vùng hoạt động của XNLD cho việc tìm kiếm thăm dò, mỗi bên sẽ đầu tư ngang nhau lấy từ quỹ dự trữ của XNLD và phân chia sản phẩm theo phương thức cùng chiếm hữu các dự trữ dầu khí, bảo lưu quyền khai thác các mỏ được khám phá ở lô 3-4 trong vòng 25 năm (với sản phẩm dầu) và 30 năm (với sản phẩm khí). Từ nay tới năm 2010 Vietsovpetro đẩy mạnh khai thác và thăm dò các lô mới trên thềm lục địa Việt Nam. Đồng thời đẩy mạnh xây dựng nhà máy lọc dầu lớn nhất Việt Nam tại Dung Quất với công suất chế biến 6,5 triệu tấn dầu. Hai bên cũng nhất trí mỗi bên cùng góp thêm 100 triệu USD cho việc xây dựng nhà máy, nâng tổng số vốn đầu tư lên 1,3 tỷ USD; xem xét mọi khả năng tận dụng các trang thiết bị, vật tư hiện có thể cung cấp để đảm bảo tiến độ xây dựng và đưa nhà máy hoạt động vào năm 2004; phía Nga cũng đề nghị được giành ưu tiên đầu thầu công trình. Ngoài ra, hai bên đang xem xét thành lập Công ty cổ phần về phân phối dầu khí tại Việt Nam và khả năng xây dựng một Nhà máy lọc dầu thứ hai tương đương nhà máy Dung Quất, bởi lẽ nếu vào năm 2004 Nhà máy lọc dầu Dung Quất đi vào hoạt động cũng chỉ đảm bảo chế biến được 50% lượng dầu thô khai thác (dự kiến năm 2004 mức khai thác của Vietsovpetro là 13,5 triệu tấn). Việc xây dựng nhà máy lọc dầu và công ty phân phối dầu khí sẽ giúp cho Việt Nam lần đầu tiên có được một ngành dầu khí khép kín với chu trình hoàn chỉnh từ khâu thăm dò - tìm kiếm, khai thác tới chế biến, phân phối sản phẩm; hơn nữa, không chỉ có nguyên liệu và thành phẩm dầu lửa được chế biến sâu tới 90%, mà còn có các sản phẩm được chế biến từ dầu cũng như các ngành công nghiệp hóa chất chế biến các sản phẩm từ dầu lửa.

2.2. Tuy có những thuận lợi cơ bản và triển vọng to lớn, nhưng cũng còn không ít vấn đề nan giải đang đặt ra trong việc phát triển quan hệ hợp tác kinh tế và đầu tư trực tiếp Việt Nam - Liên bang Nga. Chúng ta

phải thừa nhận một thực tế là: *mặc dù đã có một bề dày kinh nghiệm cũng như thành tựu hợp tác lớn trong quá khứ, đã có một chặng đường phát triển sớm nhất và lâu dài, mặc dù có những tiềm năng to lớn, nhưng quan hệ hợp tác kinh tế và FDI giữa hai nước đáng tiếc là vẫn còn nhỏ bé, thiếu ổn định và sự vững chắc, thậm chí có giai đoạn bị đóng băng, chưa tương xứng với quá khứ, tiềm năng và vị thế đối tác chiến lược như hai bên mong muốn.* Phải nhận thức hạn chế, yếu kém này như thế nào và đề ra những giải pháp tháo gỡ gì để thúc đẩy sự phát triển năng động, mạnh mẽ quan hệ hợp tác kinh tế và FDI Việt Nam – Liên bang Nga trong thế kỷ XXI?

Trước hết, tình hình trên được giải thích bởi những nguyên nhân sau:

Thứ nhất, nguyên nhân trong hoạch định chính sách - đường lối chiến lược: trong thời kỳ thập niên những năm 80, phía Liên Xô có những thay đổi lớn trong chiến lược đối ngoại, đẩy mạnh hoà hoãn với Mỹ, cải thiện quan hệ với Trung Quốc, để có thể dồn sức tập trung giải quyết các vấn đề bên trong là cải cách cỗ xe kinh tế yếu kém, trì trệ. Trong bối cảnh này đương nhiên Liên Xô coi nhẹ quan hệ với Đông Dương, giảm các cam kết bên ngoài, có cam kết với Việt Nam. Tiếp theo là thời kỳ cải cách thị trường theo sơ đồ “liệu pháp sốc” những năm cuối thập niên 80 và đầu thập niên 90. Liên Xô giải thể và nước Nga mới phải gánh chịu những hậu quả nặng nề của quá khứ, đồng thời lại lún sâu trong khủng hoảng và suy thoái kinh tế trầm trọng, đã thi hành đường lối hướng vào phương Tây để mong nhận được vốn, công nghệ của CNTB cho tiến hành cải cách kinh tế và cơ cấu, do đó càng buông lỏng quan hệ với Việt Nam.

Tới những năm giữa thập kỷ 90, cùng với việc định hướng lại chính sách đối ngoại từ “định hướng Đại Tây Dương” sang “định hướng Âu - Á”, quan hệ Việt Nam - Liên bang Nga được nối lại nhưng hãy còn cầm chừng. Chỉ gần đây cùng với việc khẳng định nâng quan hệ Việt Nam - Liên bang

Nga lên tầm “quan hệ đối tác chiến lược ở vùng châu Á - Thái Bình Dương”, kinh tế Nga đi vào ổn định, bắt đầu có bước hồi phục và tăng trưởng thì quan hệ kinh tế song phương và FDI giữa hai nước mới có bước phát triển thuận lợi, năng động.

Thứ hai, nguyên nhân bất cập về cơ chế - chính sách cụ thể trong lĩnh vực hợp tác và FDI của cả hai bên, do chưa chuyển đổi kịp theo cơ chế thị trường; thậm chí, trong nhiều trường hợp các nguyên tắc hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, hiệu quả và tôn trọng kỷ luật hợp đồng cũng bị vi phạm. Ví dụ:

+ Liên doanh dầu khí Việt - Xô trong một thời gian dài thập kỷ 80 duy trì cơ chế hành chính, quan liêu nặng nề như: bộ máy quản lý công kênh và kém hiệu quả, không có cơ chế chịu trách nhiệm về sự làm ăn thua lỗ, được hưởng quá nhiều ưu đãi từ phía nhà nước CHXHCN Việt Nam nhưng hoàn toàn không có nghĩa vụ trở lại. Hơn nữa, sự góp vốn của hai bên được quy định ngang nhau theo hiện vật, nhưng trên thực tế sự đáp ứng của mỗi bên không liên tục, đầy đủ và chủ yếu việc tính toán góp vốn gặp khó khăn, thiếu chính xác, nhiều vật tư hàng hóa bị tính thấp hơn theo giá trị quốc tế nhiều lần, do đó, không thể làm cơ sở cho hạch toán kinh tế cũng như bảo đảm bình đẳng lợi ích. Xí nghiệp phải kéo dài thi công, ứ đọng, hư hỏng và thất thoát vật tư - thiết bị, tình hình có lúc tưởng không thể tháo gỡ và đứng trước nguy cơ giải thể.

+ Các chương trình hợp tác sản xuất, chế biến và xuất khẩu rau quả sang Nga với khoản tín dụng 240 triệu rúp đã không thực hiện được, vì cho tới khi giải thể, Liên Xô mới giao được 8,5 triệu rúp, còn phía Việt Nam không đảm bảo cung cấp rau quả xuất sang Nga; tương tự, các hiệp định gia công 9,5 triệu sản phẩm hàng may mặc và 67,5 triệu mũi giấy cho Nga cũng không thực hiện được vì cả hai phía cung cấp nguyên liệu và gia công chế biến, giao nộp sản phẩm đều chậm trễ.

Thứ ba, nguyên nhân quản lý nhà nước về hợp tác kinh tế và FDI còn mang nặng

hành chính, quan liêu, không theo kịp sự phát triển thực tiễn. Có những thời kỳ Nhà nước hai phía đã buông lỏng quản lý trong lĩnh vực này, không có chiến lược và quy hoạch về hợp tác đầu tư, như thiếu việc xác định mục tiêu - nhiệm vụ ngắn hạn và dài hạn, những hướng ưu tiên và ngành hợp tác có lợi thế; chưa phối hợp đồng bộ với các công cụ chính sách vĩ mô như tài chính - tiền tệ và pháp luật để khuyến khích và bảo hộ song phương hợp tác - đầu tư; trong khi ở cấp nhà nước đã thiếu hụt sự nỗ lực cũng như biện pháp và chủ trương thì dưới cấp địa phương, cơ sở lại chưa được hoàn toàn chủ động và thiếu thông tin, thiếu sự hướng dẫn cũng như thiếu hành động phối hợp chung; không cơ quan nhà nước chuyên trách, hoặc có nhưng chỉ mang tính hình thức, Phân ban Nga trong Ủy ban liên Chính phủ về Hợp tác kinh tế - thương mại, khoa học - kỹ thuật, văn hóa và giáo dục có những thời kỳ không hoạt động vì thiếu cả chủ tịch lẫn thư ký phân ban.

Thứ tư, nguyên nhân “bất khả kháng”- có thể nói là nguyên nhân của mọi nguyên nhân: sự hạn chế về tài chính. Như đã biết, cả hai bên Việt Nam và Liên bang Nga trong thời kỳ đã qua đều gặp khó khăn lớn trong chuyển đổi và kinh tế, do đó rất thiếu thốn các phương tiện tài chính. Điều này lại mâu thuẫn với chính ngay mục tiêu và đặc thù của hoạt động hợp tác song phương và đầu tư trực tiếp là nhằm tranh thủ nguồn vốn của đối tác để bổ sung cho sự thiếu hụt của mình. *Chính thiếu vốn đã là lý do làm hạn chế đáng kể sự phát triển quan hệ hợp tác và FDI Việt Nam - Liên bang Nga, điều này khiến cho những dự án trong tầm tay không thể khả thi.* Cũng xin đề cập một khía cạnh tế nhị: để phấn đấu đưa Nhà máy lọc dầu Dung Quất sớm vào hoạt động, cần phải có thêm 500 triệu USD vốn đầu tư; nhưng Nga chỉ có khả năng cung cấp được 1/2 tổng số này, phần còn lại PetroVietnam buộc phải huy động các nguồn vốn lãi suất thương mại từ nội bộ

hai bên cũng như không loại trừ cả từ các nước bên ngoài. Hoặc để xây dựng thêm nhà máy lọc dầu thứ hai tương đương Dung Quất, nhằm nâng công suất chế biến hết 13,1 triệu tấn dầu sẽ khai thác vào năm 2004, thì Hoa Kỳ sẽ là đối tác hiện thực bởi có tiềm năng tài chính. Như vậy, một mặt, nếu chọn Hoa Kỳ trở thành đối tác có nghĩa Việt Nam buộc phải loại bỏ Nga - với tư cách đối tác truyền thống lớn nhất về dầu khí, mặt khác, cả Nga và Việt Nam cùng phải chấp nhận sự cạnh tranh sẽ càng gay gắt hơn ngay tại sân nhà.

Thứ năm, hạn chế cuối cùng là sự yếu kém về thực lực của phía đối tác Việt Nam trong quan hệ song phương. Việc chuyển sang quan hệ hợp tác bình đẳng và cùng có lợi trên nguyên tắc thị trường cũng có mặt trái: buộc các bên đối tác phải có thực lực, theo hai nghĩa có năng lực và tri thức am hiểu về lĩnh vực kinh doanh cũng như khả năng về kinh tế - tài chính phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Phải thừa nhận phía đối tác Việt Nam yếu kém về cả hai phương diện này, khiến cho không chỉ làm ăn với Nga mà cả với các đối tác nước ngoài khác bị hạn chế rất nhiều. Không ít trường hợp vì thiếu kinh nghiệm và hiểu biết cần thiết, cũng như khả năng kinh tế - tài chính mà phía Việt Nam rơi vào tình thế bị động, lép vế, thua thiệt và rốt cuộc việc hợp tác không thể tiến triển hoặc đi tới đổ bể.

Mặt khác, thực lực yếu kém của phía đối tác Việt Nam thường chạy theo mối lợi trước mắt, thậm chí kinh doanh theo kiểu “chộp giật”, thiếu chiến lược và đối sách ứng xử thông minh, thiếu những gương mặt doanh nhân cũng như những doanh nghiệp có tầm cỡ, tên tuổi và uy tín để có thể thương lượng và thu hút đối tác nước ngoài. Sự hạn chế trong thu hút FDI Nga cũng như phá vỡ một số cam kết, hợp đồng trong quan hệ hợp tác với Nga không thể đổ lỗi hoàn toàn cho phía bạn hay hoàn cảnh bên ngoài, mà có phần do yếu kém của chính các doanh nghiệp Việt Nam.

Cũng do yếu kém của các nhà đầu tư Việt Nam khiến cho tới nay FDI giữa Việt Nam và Liên bang Nga vẫn chủ yếu là thu hút đầu tư của Nga vào Việt Nam, còn theo chiều ngược lại hầu như chưa có gì đáng kể, ngoại trừ một vài dự án nhỏ chủ yếu là của tư nhân và cộng đồng người Việt tại Nga đầu tư vào các lĩnh vực tiêu dùng và đồ ăn uống (xưởng mì tôm, các quán ăn dân tộc, các bar...). Điều này có nghĩa là phía Việt Nam đã bỏ lỡ cơ hội kinh doanh và quảng bá cho sản phẩm của mình tại một thị trường rộng lớn - vốn không phải là xa lạ với chúng ta.

2.3. Những giải pháp chủ yếu thúc đẩy hợp tác kinh tế và FDI Việt Nam - Liên bang Nga trong thế kỷ XXI.

a) Trước hết, cần tăng cường vai trò Nhà nước hai bên trong hoạch định chính sách và quản lý song phương về hợp tác kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp. Như đã biết, bước vào thế kỷ mới hợp tác kinh tế và FDI hai nước có những cơ hội và thuận lợi để phát triển mạnh mẽ dựa trên cơ sở đường lối đối ngoại hợp tác toàn diện và đối tác chiến lược giữa Việt Nam và Liên bang Nga. Tuy nhiên, để tận dụng được cơ hội và biến khả năng thành hiện thực, cần có những nỗ lực trước hết ở cấp Chính phủ để cụ thể hóa đường lối và chủ trương chung thành chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch ngắn hạn và dài hạn. Cũng cần có cơ chế phối hợp hoạt động liên Chính phủ nhằm chỉ đạo, tổ chức và quản lý hiệu quả hoạt động hợp tác - đầu tư giữa hai nước cũng như cơ chế vận hành cụ thể phù hợp với đặc điểm đối tượng hợp tác - đầu tư Việt Nam - Liên bang Nga. Phát huy hơn nữa vai trò hoạch định và ký kết các hiệp định khung cho sự hợp tác cũng như sự chỉ đạo, phối hợp của Ủy ban liên Chính phủ, vai trò tư vấn, tham mưu và quản lý điều hành của Bộ Chính sách đối ngoại cũng như của các bộ, ngành và cơ quan chủ quản.

b) Hoàn thiện môi trường hấp dẫn hợp tác và đầu tư giữa Việt Nam và Liên bang Nga. Đảm bảo sự ổn định chính trị - kinh tế - xã hội cần thiết; sự trung thực và tận tụy

của các cơ quan hành chính và công quyền; sự thuận tiện và chất lượng cao của hệ thống dịch vụ hạ tầng tài chính - giao thông - liên lạc - thông tin và kết nối internet; sự tin cậy và ổn định của pháp luật, khẩn trương ban hành các luật về hợp đồng nhượng quyền, bản quyền, đăng ký kinh doanh và quyền tự do kinh doanh của công dân nước ngoài, luật về vùng kinh tế tự do, luật tránh đánh thuế trùng và ưu đãi thuế cũng như tài chính cho công dân hai nước. Mới đây Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vừa quyết định chuyển cho Ngân hàng Đầu tư công thương nghiệp Matxcova một khoản tín dụng 20 triệu USD dùng làm quỹ bảo lãnh cho các hoạt động giao dịch, thương mại và đầu tư giữa hai nước là một động thái tích cực theo hướng này.

c) Đa dạng hóa, tự do hóa các hình thức và chủ thể hợp tác - đầu tư cũng như khuyến khích và bảo hộ song phương hoạt động hợp tác - đầu tư. Sử dụng các hình thức đầu tư trực tiếp 100% vốn, góp vốn và cổ phần, tiến tới cho phép các nhà đầu tư Nga và nước ngoài được mua cổ phiếu của các xí nghiệp cổ phần hóa, kể cả đầu tư trên thị trường vốn nay mai. Khuyến khích hợp tác kinh tế - đầu tư trên cơ sở hợp tác liên vùng, giữa các địa phương, các tỉnh, thành phố cũng như trực tiếp giữa các cơ sở và công dân hai nước. Thời gian gần đây có những chuyển biến trong lĩnh vực này, ví dụ, hợp tác trực tiếp giữa hai Thủ đô Hà Nội và Matxcova trên cơ sở các Cam kết chính thức của Lãnh đạo hai thành phố, tổ chức các hội trợ triển lãm kinh tế - kỹ thuật, các dịp gặp gỡ doanh nhân hai nước để nghiên cứu thị trường và tìm đối tác, các tuần lễ văn hóa hữu nghị cũng góp phần thúc đẩy cho sự hiểu biết, hợp tác đầu tư và mở rộng thị trường...

d) Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ toàn diện về các mặt chính trị - hành chính - pháp luật - ngoại giao và kể cả kinh tế - tài chính. Sự ủng hộ này là cần thiết cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các cá nhân đầu tư hai nước - họ bị

hạn chế nhiều về khả năng vốn, công nghệ và tiếp cận thị trường, dễ bị thương tổn bởi thay đổi các điều kiện kinh doanh, nhưng lại là lực lượng đông đảo và năng động nhất. Việc bảo hộ và hỗ trợ toàn diện cho họ chắc chắn sẽ thúc đẩy khu vực này phát triển, do đó, sẽ bổ sung quan trọng vào quá trình hợp tác kinh tế và đầu tư của hai nước. Công ty gạch cổ phần Thạch Bàn là một ví dụ như vậy: cũng mới gần đây Công ty đã quyết định chọn thuê địa điểm xây dựng Nhà máy gạch ốp lát cao cấp tại Liên bang Nga và mua lại xưởng gạch đỏ tại ngoại ô Matxcơva để cải tạo hiện đại hóa, dự kiến sẽ sản xuất và cung cấp gạch granit cao cấp và gạch đỏ truyền thống ngay tại thị trường Nga.

e) Phát huy vai trò tích cực và tiềm năng của các doanh nghiệp và cộng đồng Việt Nam ở Liên bang Nga. Ước tính tại Liên bang Nga có 300 công ty và các cơ sở kinh doanh của người Việt Nam đứng độc lập hoặc liên doanh, với tổng số vốn khoảng 300 triệu USD; ngoài ra, tại Đông Âu và Liên bang Nga, cộng đồng Việt Nam hiện có 300.000 người với vốn liếng, tri thức am hiểu và kinh nghiệm hoạt động làm ăn lâu năm trên đất bạn. Nhà nước Việt Nam cần có chính sách giúp đỡ, khuyến khích và sử dụng lực lượng này như là cầu nối, cung cấp thông tin và làm marketing thị trường cũng

như đối tác cho các doanh nghiệp trong nước muốn làm ăn với Liên bang Nga. Có thể tiến tới cho họ được hưởng những quyền lợi và ưu đãi về các thủ tục hành chính – pháp lý cũng như tín dụng - thanh toán như một doanh nghiệp trong nước, ví dụ, được xét vay vốn và bảo lãnh tín dụng trong trường hợp cần./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vietsovet - 20 năm xây dựng và phát triển. Nxb CTQG. HN, 2001.
2. Liên bang Nga: quan hệ kinh tế đối ngoại trong những năm cải cách thị trường. Nguyễn Quang Thuấn chủ biên. Nxb KHXH. HN, 1999.
3. Về Liên bang Nga và quan hệ Việt - Nga. Tư liệu cơ bản 2002/2. Bộ Ngoại giao Việt Nam.
4. Informaionnui biulleten (27-2-2002). Ministestv Inostrannuk Del Rossiskoi Phederatxia.
5. Niên giám thống kê các năm.
6. Nguyễn Trọng Xuân. FDI tại Việt Nam thời kỳ 1988-1999, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 2(64)2000.
7. Đặng Thị Hiếu Lát. Quan hệ thương mại Việt Nam - Liên bang Nga, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 4-2002.
8. Trà Mi. Tâm cao mới của quan hệ hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga, Tạp chí Công nghiệp Việt Nam, số 11-2001.
9. Các báo Nhân Dân, Hà Nội mới, Thời báo kinh tế Việt Nam, Đầu tư, Tài chính.